

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Quý 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.484.904.755.633	6.265.914.136.701
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	576.848.526.845	519.864.212.506
111	1. Tiền		563.866.281.845	493.210.704.072
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.982.245.000	26.653.508.434
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	67.845.696.227	82.273.513.977
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.745.696.227	82.173.513.977
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.118.486.149.778	4.005.706.910.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.023.117.521.010	2.794.422.734.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	596.233.352.449	749.220.453.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	661.741.682.202	621.145.057.181
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(162.606.405.883)	(159.081.335.011)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.616.733.495.300	1.642.464.138.894
141	1. Hàng tồn kho		1.616.776.152.327	1.642.506.795.921
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.657.027)	(42.657.027)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.990.887.483	15.605.361.170
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.710.568.757	3.078.237.900
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		92.504.970.784	11.818.422.291
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	9.775.347.942	708.700.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.292.556.001.057	1.326.429.401.521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.677.500.000	2.037.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.677.500.000	2.037.500.000
220	II. Tài sản cố định		57.986.808.365	54.647.373.015
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	54.551.786.396	53.209.339.682
222	- Nguyên giá		180.991.768.429	175.945.203.777
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.439.982.033)	(122.735.864.095)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		2.036.363.636	-
225	- Nguyên giá		2.036.363.636	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.398.658.333	1.438.033.333
228	- Nguyên giá		1.918.700.000	1.918.700.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(520.041.667)	(480.666.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	426.408.610.300	437.703.083.392
231	- Nguyên giá		553.858.567.429	552.470.659.526
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.449.957.129)	(114.767.576.134)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	560.150.000	1.553.358.597
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.150.000	1.553.358.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	795.190.512.134	795.190.512.134
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		376.958.757.352	376.958.757.352
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		457.024.236.796	457.024.236.796
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(38.792.482.014)	(38.792.482.014)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.732.420.258	35.297.574.383
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.379.772.294	34.944.926.419
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		352.647.964	352.647.964
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.777.460.756.690</u>	<u>7.592.343.538.222</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.159.852.920.119	5.958.099.110.672
310	I. Nợ ngắn hạn		4.799.647.636.780	4.749.666.369.409
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.220.502.579.588	1.085.468.376.497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	713.029.133.816	352.627.479.280
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	137.888.893.923	205.844.240.123
314	4. Phải trả người lao động		16.412.126.695	22.987.163.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.197.684.415.954	1.431.636.572.003
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	126.464.303.801	184.172.535.961
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	557.465.728.569	515.539.413.817
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	807.297.970.984	928.761.477.129
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	11.466.982.998	12.617.170.154
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.435.500.452	10.011.941.119
330	II. Nợ dài hạn		360.205.283.339	1.208.432.741.263
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	358.696.194.248	1.207.475.324.899
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	701.672.727	150.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	807.416.364	807.416.364
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.617.607.836.571	1.634.244.427.550
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.617.607.836.571	1.634.244.427.550
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.867.578.059	3.867.578.059
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		69.939.947.674	66.667.064.009
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.096.137.352	49.390.502.586
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(13.241.540.197)	(12.343.687.114)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.337.677.549	61.734.189.700
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		139.542.547.556	141.157.656.966
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.777.460.756.690	7.592.343.538.222

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm trước
			VND			VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.665.419.828.292	2.969.014.771.794	1.330.135.651.818	3.217.509.859.584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	712.611.878	186.449.467	186.449.467
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.665.419.828.292	2.968.302.159.916	1.329.949.202.351	3.217.323.410.117
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.525.079.796.839	2.759.695.293.651	1.214.956.381.887	2.968.647.429.546
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.340.031.453	208.606.866.265	114.992.820.464	248.675.980.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.706.830.813	13.440.945.964	1.304.288.004	12.436.205.250
22	7. Chi phí tài chính	27	33.035.488.650	50.996.464.640	7.252.724.124	21.618.530.563
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		33.035.488.650	50.996.464.640	7.252.724.124	21.618.530.563
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	212.149.587	212.149.587
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	61.981.912.511	99.277.058.455	51.759.544.497	119.000.340.393
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.029.461.105	71.774.289.134	57.072.690.260	120.281.165.278
31	12. Thu nhập khác	29	8.293.533.568	27.898.542.749	11.739.841.934	30.859.348.792
32	13. Chi phí khác	30	7.433.776.098	28.132.958.907	17.025.750.757	46.385.392.012
40	14. Lợi nhuận khác		859.757.470	(234.416.158)	(5.285.908.823)	(15.526.043.220)

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2023

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.889.218.575	71.539.872.976	51.786.781.437	104.755.122.058
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.530.336.506	23.934.186.980	22.363.253.426	37.454.775.048
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>28.358.882.069</u>	<u>47.605.685.996</u>	<u>29.423.528.011</u>	<u>67.300.347.010</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	26.211.565.659	44.337.677.549	29.171.779.507	61.734.189.700
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.147.316.409	3.268.008.446	251.748.504	5.566.157.310
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	185	314	204	435

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU		MS	TM	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		71.539.872.976	104.755.122.058
2.	Điều chỉnh cho các khoản			0	0
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.773.122.660	20.819.499.414
	- Các khoản dự phòng	03		0	9.042.539.689
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.659.127.782)	(13.013.977.977)
	- Chi phí lãi vay	06		50.996.464.640	21.618.530.563
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.650.332.494	143.221.713.747
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		863.535.855.351	(194.477.359.314)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.730.643.594	(154.230.611.187)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(721.367.472.800)	667.490.233.829
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.932.823.268	20.926.449.749
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.996.464.640)	(21.618.530.563)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.807.539.413)	(32.576.816.834)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.336.758.384)	(2.609.308.384)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		222.341.419.470	426.125.771.043
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.818.084.918)	(3.661.724.956)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		218.181.818	577.772.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(6.092.338.735)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.427.817.750	5.630.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(650.000.000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.991.386.276	12.549.632.215
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.819.300.926	8.353.341.251
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ vay	33		1.033.091.521.058	800.036.341.654
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.154.555.027.203)	(908.053.880.553)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.712.899.912)	(64.097.598.059)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182.176.406.057)	(172.115.136.958)

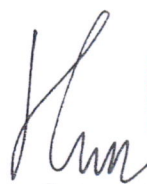
CHỈ TIÊU		MS	TM	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		56.984.314.339	262.363.975.336
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	519.864.212.506	257.500.237.170
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	576.848.526.845	519.864.212.506

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đỗ Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 23 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng

Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Hà Nội	95,52%	95,52%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Quý 4 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên danh, liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trên cơ sở giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tổng Công ty tự xác định.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:
 - + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
 - + Các khoản đầu tư khác căn cứ vào giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tổng Công ty tự xác định.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho quý 4 năm 2023.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	18.990.389.912	17.450.202.076
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	544.875.891.933	475.760.501.996
- Các khoản tương đương tiền	12.982.245.000	26.653.508.434
	576.848.526.845	519.864.212.506

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.745.696.227	-	82.173.513.977	-
	67.745.696.227	-	82.173.513.977	-

Tại 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Trái phiếu (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

(*) Đây là trái phiếu phát sinh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội. Thông tin về trái phiếu như sau:

- Đơn vị phát hành: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Ngày phát hành: 25/12/20218;
- Số lượng: 100 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu;
- Kỳ hạn: 10 năm;
- Lãi suất: thả nổi có điều chỉnh định kỳ.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Phụ lục 01

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	436.920.967.216	412.199.458.887
1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		
- Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2	216.405.627.700	216.405.627.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	48.777.159.998	48.777.159.998
- Ban quản lý dự án Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải	17.264.072.544	31.320.649.857
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	10.176.864.645	10.251.615.565
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	16.646.334.878
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội (*)	21.398.653.706	82.279.943.200
- Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.345.909.060	38.709.817.149
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (*)	42.715.191	311.820.718.538
- UBND tỉnh Đồng Nai	100.048.699.111	100.048.699.111
- BQL đường sắt đô thị Hà Nội	253.942.219.942	357.409.420.198
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	40.913.143.810	52.730.898.342
- Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà Mới	39.506.649.904	43.249.297.159
- Chi nhánh Hà Tây- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	6.699.827.424	6.699.827.424
- Các khoản phải thu khách hàng khác	813.028.675.881	865.775.868.191
	2.023.117.521.010	2.794.422.734.419

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	106.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	65.938.512.876	-	63.619.786.552	-
- Công ty Cổ phần Hasky	31.421.324.918	-	34.042.011.266	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	29.161.327.815	-	29.161.327.815	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak		-	49.504.647.264	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5	12.277.662.123	-	21.333.208.123	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Contech	5.736.943.402	-	7.473.886.804	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	2.620.278.275	-	3.614.304.399	-
- Công ty TNHH kỹ thuật XD Epower		-	14.832.664.982	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	292.148.988.930	(785.955.640)	368.710.302.250	(785.955.640)
	596.233.352.449	(785.955.640)	749.220.453.565	(785.955.640)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Phụ lục 02

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.926.124.151	-	6.656.408.536	-
- Công cụ, dụng cụ	356.882.469	-	410.324.765	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.589.760.338.583	(42.657.027)	1.610.873.041.428	(42.657.027)
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hoá	5.622.010.069	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	18.349.831.150	-	23.806.055.287	-
	1.616.776.152.327	(42.657.027)	1.642.506.795.921	(42.657.027)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua đất tại Đông Anh (*)	560.150.000	560.150.000
Lắp đặt nhà khung thép 2 tầng khu nhà A		993.208.597
	560.150.000	1.553.358.597

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục 03

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.297.200.000	621.500.000	1.918.700.000
- Phân loại lại		-	-
Số dư cuối kỳ	1.297.200.000	621.500.000	1.918.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	480.666.667	480.666.667
- Khấu hao trong kỳ	-	39.375.000	39.375.000
Số dư cuối kỳ	-	520.041.667	520.041.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.297.200.000	140.833.333	1.438.033.333
Tại ngày cuối kỳ	1.297.200.000	101.458.333	1.398.658.333

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2021 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m2) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	544.714.100.557	7.756.558.969	552.470.659.526
- Đầu tư cơ bản hoàn thành		-	-
- Phân loại lại		-	-
Số dư cuối kỳ	544.714.100.557	7.756.558.969	552.470.659.526
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	114.251.837.037	515.739.097	114.767.576.134
- Khấu hao trong kỳ	12.531.739.487	150.641.508	12.682.380.995
Số dư cuối kỳ	126.783.576.524	666.380.605	127.449.957.129
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	430.462.263.520	7.240.819.872	437.703.083.392
Tại ngày cuối kỳ	417.930.524.033	7.090.178.364	425.020.702.397

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.710.568.757	4.150.033.212
	2.710.568.757	4.150.033.212
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)		41.933.493.029
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.379.772.294	12.866.087.827
	9.379.772.294	54.799.580.856

14. CÁC KHOẢN VAY

Phụ lục 04

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	4.190.013.813	4.190.013.813	8.028.258.311	8.028.258.311
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	14.998.501.641	14.998.501.641	19.622.765.741	19.622.765.741
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ		-	630.887.000	630.887.000
- Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng ACC-	6.529.721.953	6.529.721.953	6.529.721.953	6.529.721.953
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	4.796.360.178	4.796.360.178	8.488.621.240	8.488.621.240
- Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú	55.874.907.212	55.874.907.212	10.160.762.371	10.160.762.371
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	42.536.350	42.536.350	42.536.350	42.536.350
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam		-	10.998.130.765	10.998.130.765
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	3.117.814.109	3.117.814.109	4.117.814.109	4.117.814.109
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	23.629.002.863	23.629.002.863	24.962.610.362	24.962.610.362
- Công ty Cổ phần VGHAU	20.364.933.606	20.364.933.606	22.474.933.606	22.474.933.606
- Lê Đình Giáp		-	13.219.561.656	13.219.561.656
- Phải trả các đối tượng khác	1.086.958.787.863	1.086.958.787.863	956.191.773.033	956.191.773.033
	1.220.502.579.588	1.220.502.579.588	1.085.468.376.497	1.085.468.376.497

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
- Bệnh viện đa khoa Cù Chi	1.265.256.723	8.834.508.391
- Sở y tế Điện Biên		20.579.000.000
- Cục trang bị và kho vận - Bộ Công An		28.466.665.000
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	2.938.895.545	1.954.599.076
- TT chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	16.566.333.931	
- Trụ sở làm việc Cục đối ngoại BCA	16.081.638.300	
- Bệnh viện 19/8	111.112.487.280	
- Bệnh viện 30/4	43.447.573.798	
- Nhà ga T3-Cảng HKQT TSN	258.976.684.747	

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCPSố 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2023

- Cảng HKQT Long Thành GĐ1	131.059.100.125	
- Trụ sở làm việc Cục y tế - BCA	16.662.565.170	
- Công ty Vina - Nhà máy E&T Vina (CN5)	2.706.363.636	2.706.363.636
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	17.018.741.162	
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai	10.826.096.000	12.213.104.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần		15.967.589.597
- Các đối tượng khác	84.367.397.399	261.905.649.580
	713.029.133.816	352.627.479.280

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phụ lục 05

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.001.654.372	2.049.117.383
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	803.984.404.041	664.113.022.178
- Trích trước chi phí các dự án bất động sản	355.363.053.168	562.185.661.339
- Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca		184.896.656
- Chi phí phải trả khác	37.335.304.373	19.467.036.820
	1.197.684.415.954	1.247.999.734.376

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	12.140.068.662	13.049.805.862
- Bảo hiểm xã hội	687.835.396	1.183.230.527
- Bảo hiểm y tế	54.971.168	451.021.719
- Bảo hiểm thất nghiệp	52.854.955	79.763.886
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.894.991	508.456.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	544.014.103.397	500.267.135.121
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	<i>9.793.145.000</i>	<i>9.793.145.000</i>
<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>10.790.764.076</i>	<i>10.790.764.076</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land (***)</i>	<i>284.959.794.440</i>	<i>284.959.794.440</i>
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh (****)</i>	<i>21.831.000.000</i>	<i>21.831.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>203.639.399.881</i>	<i>159.892.431.605</i>
	557.465.728.569	515.539.413.817

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản	71.912.931.902	71.872.022.811
- Nhận trước tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng xây dựng	10.353.390.688	67.805.836.800
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản " Dự án Quế Võ"	37.074.507.259	37.074.507.259
- Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng	2.939.337.398	374.668.634
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	3.947.772.916	3.947.772.916
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	236.363.638	3.097.727.541
	<u>126.464.303.801</u>	<u>184.172.535.961</u>
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	148.845.986.069	152.793.758.983
- Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 khu Ngoại giao đoàn (**)	209.850.208.179	1.054.681.565.916
	<u>358.696.194.248</u>	<u>1.207.475.324.899</u>

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

(1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.

Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

(**) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho các căn hộ hình thành trong tương lai của Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7:

(1) Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/CC/HANCORP/N01-T6 ngày 24/03/2021 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco.

(2) Các hợp đồng mua bán chung cư thuộc Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 ký trực tiếp với cá nhân.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	11.466.982.998	12.617.170.154
	11.466.982.998	12.617.170.154
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	807.416.364	807.416.364
	807.416.364	807.416.364

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 06

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	1.410.480.000.000	100%	1.410.480.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69.939.947.674	66.667.064.009
	69.939.947.674	66.667.064.009

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	57.085.880.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.869.353.598	36.676.459.001
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	1.064.906.161.432	121.688.732.975
Doanh thu hợp đồng xây lắp	519.558.433.262	1.171.770.459.842
	<u>1.665.419.828.292</u>	<u>1.330.135.651.818</u>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	186.449.467
	<u>-</u>	<u>186.449.467</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	-	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.265.548.310	31.705.064.426
Giá vốn kinh doanh bất động sản (*)	943.214.557.075	13.568.373.979
Giá vốn hoạt động xây lắp	510.599.691.454	1.169.682.943.482
	<u>1.525.079.796.839</u>	<u>1.214.956.381.887</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.706.830.813	1.304.288.004
	<u>2.706.830.813</u>	<u>1.304.288.004</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.035.488.650	7.252.724.124
	33.035.488.650	7.252.724.124

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.180.244.981
Chi phí nhân công	20.481.365.075	19.524.346.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.861.757.076	1.025.311.991
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	196.853.499	9.199.792.942
Thuế, phí, lệ phí	944.920.356	377.368.364
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	14.946.867.612	11.980.998.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.741.296.218	208.657.408
Chi phí khác bằng tiền	5.808.852.675	8.050.674.660
	61.981.912.511	51.547.394.910

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	100.090.909
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung	7.087.890.996	9.074.399.400
Cho thuê văn phòng, địa điểm	972.187.266	979.953.181
Thu nhập khác	233.455.306	1.585.398.444
	8.293.533.568	11.739.841.934

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung	7.384.870.759	8.982.086.111
Lãi chậm nộp thuế	-	-
Chi phí khác	48.905.339	8.043.664.646
	7.433.776.098	17.025.750.757

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022 do Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP lập.

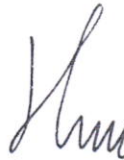
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

Phụ lục 01

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2023				01/01/2023			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	2.244.173.657	-	36,00%	36,00%	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân, TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	9.706.450.571	-	30,00%	30,00%	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, Đông Anh, TP. Hà Nội	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, TP. Hà Nội	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - Hà Nội	27,00%	27,00%	10.919.762.009	-	27,00%	27,00%	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Larimak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	19.451.653.582	-	27,00%	27,00%	19.451.653.582	-

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2023				01/01/2023			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023

Phu lục 01									
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25,00%	25,00%	91.614.451.680	-	25,00%	25,00%	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Số nhà D1, ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	25,00%	25,00%	3.500.000.000	-	25,00%	25,00%	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức ⁽³⁾	Số 192 - Đường Ba La -Hà Đông - Hà Nội	44,00%	44,00%	150.055.737.693	-	44,00%	44,00%	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20,00%	20,00%	6.000.000.000	-	20,00%	20,00%	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Số 292, ngõ Văn Chương, phố Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	11,08%	11,08%	30.800.000.000	(2.025.058.014)	11,08%	11,08%	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	Số 10, Ngõ 11, Tổ dân phố Hà Trì 5, P. Hà Cầu, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội	11,02%	11,02%	1.280.000.000	-	11,02%	11,02%	1.280.000.000	-
				376.958.757.352	(8.576.258.014)				

Phụ lục 01

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2023				01/01/2023			
				Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				VND	VND			VND	VND		
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-		
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	0,97%	0,97%	8.686.787.651	-	0,97%	0,97%	8.686.787.651	-		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang.	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)		
- Công ty Cổ phần Sahabak (3)	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn.	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(19.500.000.000)	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(19.500.000.000)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng. Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	10,00%	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%	10,00%	30.000.000.000	-		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm. Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-		

Phụ lục 01

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2021				01/01/2021			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (PCG)	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	0,17%	0,17%	690.000.000	-	0,17%	0,17%	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	8,06%	8,06%	175.218.750.000	-	8,06%	8,06%	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	6,00%	6,00%	43.820.063.035	-	6,00%	6,00%	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu	Tiểu khu 19/5 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	15,00%	15,00%	1.000.000.000	-	15,00%	15,00%	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	Số 2A, Ngõ 9 Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội	9,00%	9,00%	1.725.000.000	-	9,00%	9,00%	1.725.000.000	-
				457.024.236.796	(30.216.224.000)				
				457.024.236.796	(30.216.224.000)				

(3) Tỷ lệ vốn góp bao gồm cả phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác.

Phụ lục 02

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	77.026.191	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	30.293.780	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	24.950.455	-	-	-
- Tạm ứng	85.558.764.028	-	91.386.328.830	-
- Ký cược, ký quỹ	264.930.174	-	1.208.572.634	-
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình...	231.032.207.450	(14.852.252.980)	231.023.582.510	(14.852.252.980)
<i>Công ty Cơ khí và Xây dựng</i>	<i>29.773.759.161</i>	<i>(14.852.252.980)</i>	<i>29.773.759.161</i>	<i>(14.852.252.980)</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak</i>	<i>6.680.745.290</i>	-	<i>6.680.745.290</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4</i>	<i>3.559.669.056</i>	-	<i>3.551.044.116</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng</i>	<i>4.232.746.915</i>	-	<i>4.232.746.915</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	<i>1.821.113.498</i>	-	<i>1.821.113.498</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà</i>	<i>1.550.727.067</i>	-	<i>1.550.727.067</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*)</i>	<i>77.919.839</i>	-	<i>77.919.839</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*)</i>	<i>90.331.797.063</i>	-	<i>90.331.797.063</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*)</i>	<i>29.758.184.963</i>	-	<i>29.758.184.963</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển TN (*)</i>	<i>63.245.544.598</i>	-	<i>63.245.544.598</i>	-
- Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**)	14.972.364.207	-	14.972.364.207	-
- Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ	1.211.519.701	-	1.211.519.701	-
- Phải thu khác	328.569.626.216	(92.189.356.259)	281.342.689.299	(92.189.356.259)
	661.741.682.202	(107.041.609.239)	621.145.057.181	(107.041.609.239)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.677.500.000	-	2.037.500.000	-
	2.677.500.000	-	2.037.500.000	-

Phụ lục 03

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	78.809.713.904	55.546.791.921	31.678.309.443	9.910.388.509	175.945.203.777
- Mua trong kỳ	942.761.561	-	5.878.310.909	572.740.909	7.393.813.379
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.065.316.000)	(281.932.727)	(2.347.248.727)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.752.475.465	55.546.791.921	35.491.304.352	10.201.196.691	180.991.768.429
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	36.512.512.793	53.100.746.043	24.148.439.164	8.974.166.095	122.735.864.095
- Khấu hao trong kỳ	2.686.227.864	1.016.950.766	1.740.591.844	607.596.191	6.051.366.665
- Giảm khác	-	-	(2.065.316.000)	(281.932.727)	(2.347.248.727)
Số dư cuối kỳ	39.198.740.657	54.117.696.809	23.823.715.008	9.299.829.559	126.439.982.033
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	42.297.201.111	2.446.045.878	7.529.870.279	936.222.414	53.209.339.682
Tại ngày cuối kỳ	40.553.734.808	1.429.095.112	11.667.589.344	901.367.132	54.551.786.396

Phụ lục 04

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	571.092.620.149	571.092.620.149	1.033.091.521.058	796.886.170.223	807.297.970.984	807.297.970.984
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	170.334.370.774	170.334.370.774	497.810.171.139	371.784.165.005	296.360.376.908	296.360.376.908
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	56.979.056.453	56.979.056.453	288.183.425.177	173.990.682.100	171.171.799.530	171.171.799.530
Công ty Cổ phần Kinh Bắc	89.096.568.334	89.096.568.334	8.869.011.118		97.965.579.452	97.965.579.452
Công ty Cổ phần Phát triển TN	62.256.221.661	62.256.221.661	6.197.220.975		68.453.442.636	68.453.442.636
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp	15.000.000.000	15.000.000.000		6.197.107.271	8.802.892.729	8.802.892.729
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	18.451.215.000	18.451.215.000	34.017.662.172	32.470.127.066	19.998.750.106	19.998.750.106
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.860.000.000	1.860.000.000	928.526.060	1.860.000.000	928.526.060	928.526.060
Ngân hàng MB			18.579.382.145	10.864.544.386	7.714.837.759	7.714.837.759
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	100.174.254.142	100.174.254.142	175.928.997.818	190.852.859.184	85.250.392.776	85.250.392.776
Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân	18.658.000.000	18.658.000.000			18.658.000.000	18.658.000.000
Các đối tượng khác	38.282.933.785	38.282.933.785	2.577.124.454	8.866.685.211	31.993.373.028	31.993.373.028
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	357.668.856.980	357.668.856.980		357.668.856.980	-	-
	928.761.477.129	928.761.477.129	1.033.091.521.058	1.154.555.027.203	807.297.970.984	807.297.970.984
b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	357.668.856.980	357.668.856.980		357.668.856.980	-	-

Phụ lục 04

Vay các đối tượng khác

	<u>357.668.856.980</u>	<u>357.668.856.980</u>	<u>-</u>	<u>357.668.856.980</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	357.668.856.980	357.668.856.980		357.668.856.980	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>357.668.856.980</u>	<u>357.668.856.980</u>			-	-

Phụ lục 05

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	180.201.864	49.999.770.022	3.551.056.998	47.501.254.127	2.962.793.709	8.832.164.738
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	368.507.380	13.832.039.054	23.934.186.853	42.807.539.413	6.624.473.167	1.214.652.281
Thuế Thu nhập cá nhân	1.298.591	771.745.089	2.674.474.761	3.145.732.312	4.623.155	303.812.102
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	158.693.144	59.111.111.743	33.462.254.305	21.013.656.335	182.457.911	71.583.474.480
Các loại thuế khác	-	830.719.697	-	827.719.697	1.000.000	4.000.000
Cổ tức phải nộp cho phần vốn Nhà nước	-	59.111.111.743	56.589.758.969	59.941.027.512	-	55.759.843.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	22.187.742.775	(8.673.489.719)	13.323.305.934	-	190.947.122
	708.700.979	205.844.240.123	111.538.242.167	188.560.235.330	9.775.347.942	137.888.893.923

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	3.867.578.059	(37.318.374.070)	66.667.064.009	49.390.502.586	141.157.656.966	1.634.244.427.550
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	44.337.677.549	3.268.008.446	47.605.685.996
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.323.200.544	(2.323.200.544)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.500.000.000)	-	(2.500.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(56.419.200.000)	-	(56.419.200.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	949.683.121	(1.383.672.239)	(4.883.117.857)	(5.317.106.975)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(5.970.000)	-	(5.970.000)
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	3.867.578.059	(37.318.374.070)	69.939.947.674	31.096.137.352	139.542.547.556	1.617.607.836.571